

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ I-ĐỀ 1
MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 6

MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN, LỚP 6

a) Khung ma trận

- **Thời điểm kiểm tra:** Kiểm tra học kì 1 khi kết thúc nội dung: 8. Đa dạng thế giới sống – Virus và vi khuẩn
- **Thời gian làm bài:** 90 phút.
- **Hình thức kiểm tra:** Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận).
- **Cấu trúc:**
 - Mức độ đề: 40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.
 - Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm, (gồm 20 câu hỏi: nhận biết: 15 câu, thông hiểu: 5 câu), mỗi câu 0,2 điểm;
 - Phần tự luận: 6,0 điểm (Nhận biết: 1,0 điểm; Thông hiểu: 2,0 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm).
 - Nội dung nửa đầu học kì 1: 28% (2,8 điểm)
 - Nội dung nửa học kì sau: 72% (7,2 điểm)

Chủ đề	Mức độ							
	NB		TH		VD		VDC	
	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN
1. Mở đầu (6 tiết)		2						
2. Các phép đo (9 tiết)		2						
3. Các thể (trạng thái) của chất. Oxygen (oxi) và không khí. (10 tiết)	1							
4. Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng; tính chất và ứng dụng của chúng. (8 tiết)		3					1	
5. Chất tinh khiết, hỗn hợp, dung dịch. Tách chất ra khỏi hỗn hợp. (5 tiết)		2		1	1			
6. Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống. (9 tiết)		5	1					
7. Từ tế bào đến cơ thể. (7 tiết)				3	a, b		c	
8. Đa dạng thế giới sống - Virus và vi khuẩn. (8 tiết)		1	a	1	b			
Tổng số câu		15		5			2	

Tổng điểm	1,0	3,0	2,0	1,0	2,0		1,0		
% điểm số	4đ 40%		3đ 30%		2đ 20%		1đ 10%		

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			T L	TN	TL	TN
1. Mở đầu (7 tiết)			0	2		
- Giới thiệu về Khoa học tự nhiên. Các lĩnh vực chủ yếu của Khoa học tự nhiên - Giới thiệu một số dụng cụ đo và quy tắc an toàn trong phòng	Nhận biết		0	2		
		– Nêu được khái niệm Khoa học tự nhiên.				
		– Nhận biết được các hoạt động của nghiên cứu khoa học tự nhiên		1		C1
		– Nêu được các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành.		1		C2
		- Trình bày được vai trò của Khoa học tự nhiên trong cuộc sống.				
	Thông hiểu					
		– Phân biệt được các lĩnh vực Khoa học tự nhiên dựa vào đối tượng nghiên cứu.				
		– Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành.				
		– Dựa vào các đặc điểm đặc trưng, phân biệt được vật sống và vật không sống.				
		– Đọc và phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn phòng thực hành.				
	Vận dụng					
		– Biết cách sử dụng kính lúp và kính hiển vi quang học.				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			T L	TN	TL	TN
thực						
hành	2. Các phép đo (10 tiết)			2		
- Đo chiều dài, khối lượng và thời gian - Thang nhiệt độ Celsius, đo nhiệt độ	Nhận biết		0	2		
		- Nêu được cách đo, đơn vị đo và dụng cụ thường dùng để đo chiều dài của một vật.				
		- Nêu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được chiều dài trong một số trường hợp đơn giản.		1		C3
		- Trình bày được được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được chiều dài trong một số trường hợp đơn giản.				
		- Nêu được cách đo, đơn vị đo và dụng cụ thường dùng để đo khối lượng của một vật.		1		C4
		- Nêu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được khối lượng trong một số trường hợp đơn giản.				
		- Nêu được cách đo, đơn vị đo và dụng cụ thường dùng để đo thời gian.				
		- Nêu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được thời gian trong một số trường hợp đơn giản.				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			T L	TN	TL	TN
		- Phát biểu được: Nhiệt độ là số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật.				
		- Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ.				
		- Nêu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản.				
		- Nêu được cách đo, đơn vị đo và dụng cụ thường dùng để đo thể tích.				
	Thông hiểu					
		- Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng (chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ)				
		– Nêu được cách xác định nhiệt độ trong thang nhiệt độ Celsius.				
		– Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ.				
		– Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo.				
		- Ước lượng được khối lượng, chiều dài, thời gian, nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản.				
	Vận dụng			0		
		- Dùng thước (cân, đồng hồ) để chỉ ra				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			T L	TN	TL	TN
		một số thao tác sai khi đo và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó.				
		– Thực hiện đúng thao tác để đo được chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiệt độ) bằng thước (cân đồng hồ, đồng hồ, nhiệt kế) <i>(không yêu cầu tìm sai số)</i> .				
	Vận dụng cao	Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai về chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiệt độ) khi quan sát một số hiện tượng trong thực tế ngoài ví dụ trong sách giáo khoa.				
	3. Các thể (trạng thái) của chất. Oxygen (oxi) và không khí (7 tiết)		1			
	Nhận biết		1			
– Sự đa dạng của chất – Ba thể (trạng thái) cơ bản của – Sự chuyển đổi thể		Nêu được sự đa dạng của chất (chất có ở xung quanh chúng ta, trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh)				
		Nêu được khái niệm về sự chuyển thể của chất, sự nóng chảy; sự sôi; sự bay hơi; sự ngưng tụ, đông đặc.				
		Nhận biết được sự chuyển thể của chất	1		C21	
	Thông hiểu					
		- Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh.				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			T L	TN	TL	TN
(trạng thái) của chất		– Nêu được tính chất vật lí, tính chất hoá học của chất.				
		– Đưa ra được một số ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất.				
		– Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể rắn.				
		– Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể lỏng.				
		– Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể khí.				
		- So sánh được khoảng cách giữa các phân tử ở ba trạng thái rắn, lỏng và khí.				
		– Trình bày được quá trình diễn ra sự nóng chảy.				
		– Trình bày được quá trình diễn ra sự đông đặc.				
		– Trình bày được quá trình diễn ra sự bay hơi.				
		– Trình bày được quá trình diễn ra sự ngưng tụ.				
		– Trình bày được quá trình diễn ra sự sôi.				
		– Nêu được một số tính chất của oxygen (trạng thái, màu sắc, tính tan, ...).				
		– Nêu được tầm quan trọng của oxygen đối với sự sống, sự cháy và quá trình đốt				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			T L	TN	TL	TN
		nhiên liệu.				
		– Nêu được thành phần của không khí (oxygen, nitơ, carbon dioxide (cacbon đioxit), khí hiếm, hơi nước).				
		– Trình bày được vai trò của không khí đối với tự nhiên.				
		– Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí.				
	Vận dụng					
		– Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể rắn sang thể lỏng của chất và ngược lại.				
		– Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể lỏng sang thể khí.				
		– Tiến hành được thí nghiệm đơn giản để xác định thành phần phần trăm thể tích của oxygen trong không khí.				
		– Trình bày được sự ô nhiễm không khí: các chất gây ô nhiễm, nguồn gây ô nhiễm không khí, biểu hiện của không khí bị ô nhiễm.				
	Vận dụng cao	- Dự đoán được tốc độ bay hơi phụ thuộc vào 3 yếu tố: nhiệt độ, mặt thoáng chất lỏng và gió.				
		- Đưa ra được biện pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm không khí.				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			T L	TN	TL	TN
		– Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí.				
		4. Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng; tính chất và ứng dụng của chúng (8 tiết)	1	3		
– Một số vật liệu – Một số nhiên liệu – Một số nguyên liệu – Một số lương thực – thực phẩm	Nhận biết		0	3		
		– Nêu được cách sử dụng một số nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững thường được sử dụng trong cuộc sống và sản xuất + Một số vật liệu (kim loại, nhựa, gỗ, cao su, gốm, thủy tinh, ...); + Một số nhiên liệu (than, gas, xăng dầu, ...); sơ lược về an ninh năng lượng; + Một số nguyên liệu (quặng, đá vôi, ...); + Một số lương thực - thực phẩm.		3		C5,C6, C7
	Thông hiểu					
		– Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số vật liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như kim loại, nhựa, gỗ, cao su, gốm, thủy tinh,...				
		– Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nhiên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: than, gas, xăng dầu, ...				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			T L	TN	TL	TN
		– Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nguyên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: quặng, đá vôi, ...				
		– Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số lương thực – thực phẩm trong cuộc sống.				
	Vận dụng					
		– Trình bày được sơ lược về an ninh năng lượng.				
		– Đề xuất được phương án tìm hiểu về một số tính chất (tính cứng, khả năng bị ăn mòn, bị gỉ, chịu nhiệt, ...) của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm thông dụng.				
		– Thu thập dữ liệu, phân tích, thảo luận, so sánh để rút ra được kết luận về tính chất của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm.				
	Vận dụng cao	Đưa ra được cách sử dụng một số nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững.	1		C22	
	5. Chất tinh khiết, hỗn hợp, dung dịch. Tách chất ra khỏi hỗn hợp (6 tiết)		1	3		
	Nhận		0	2		

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			T L	TN	TL	TN
	biết	– Nêu được khái niệm hỗn hợp.		1		C8
		– Nêu được khái niệm chất tinh khiết.				
		– Nhận ra được một số khí cũng có thể hoà tan trong nước để tạo thành một dung dịch.				
		– Nhận ra được một số các chất rắn hoà tan và không hoà tan trong nước.		1		C9
	Thông hiểu		0	1		
		- Phân biệt được dung môi và dung dịch.				
		– Phân biệt được hỗn hợp đồng nhất, hỗn hợp không đồng nhất.				
		– Quan sát một số hiện tượng trong thực tiễn để phân biệt được dung dịch với huyền phù, nhũ tương.		1		C10
		– Nêu được các yếu tố ảnh hưởng đến lượng chất rắn hoà tan trong nước.				
		– Trình bày được một số cách đơn giản để tách chất ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các cách tách đó.			C23	
	Vận dụng		1	0		
		– Thực hiện được thí nghiệm để biết dung môi là gì.				
		– Thực hiện được thí nghiệm để biết dung dịch là gì.				
		– Chỉ ra được mối liên hệ giữa tính chất vật lí của một số chất thông thường với	1		C24	

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			T L	TN	TL	TN
		phương pháp tách chúng ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các chất trong thực tiễn.				
		– Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết.				
		– Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết.				
		6. Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống (9 tiết)	1	5		
			0	5		
– Khái niệm tế bào – Hình dạng và kích thước tế bào – Cấu tạo và chức năng tế bào – Sự lớn lên và sinh sản của	Nhận biết	- Nêu được khái niệm tế bào.		1		C11
		- Nêu được chức năng của tế bào.				
		- Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào.		1		C13
		- Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống.		1		C14
		- Nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh.		1		C15
		- Nhận biết được tế bào động vật, tế bào thực vật.				
		- Nhận biết được cơ thể đơn bào, cơ thể đa bào.		1		C16
		- Nhận biết được được tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ.				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			T L	TN	TL	TN
tế bào – Tế bào là đơn vị cơ sở của sự sống	Thông hiểu		1	0		
		– Trình bày được cấu tạo tế bào và chức năng ba thành phần chính: màng tế bào, chất tế bào, nhân tế bào.	1		C24	
		– Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào.				
		– Dựa vào sơ đồ, nhận biết được sự lớn lên và sinh sản của tế bào (từ 1 tế bào → 2 tế bào → 4 tế bào... → n tế bào).				
	Vận dụng					
		– Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật, tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ.				
		- Thực hành quan sát tế bào lớn bằng mắt thường và tế bào nhỏ dưới kính lúp và kính hiển vi quang học.				
	7. Từ tế bào đến cơ thể (7 tiết)		1	3		
– Từ tế bào đến mô – Từ mô đến cơ quan – Từ cơ	Thông hiểu		0	3		
		- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô.		1		C17
		- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ quan.		1		C18
		- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên hệ cơ quan.				
		- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ thể.				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			T L	TN	TL	TN
quan đến hệ cơ quan – Từ hệ cơ quan đến cơ thể	Vận dụng		1	0		
		- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô. Từ đó, nêu được khái niệm mô.				
		- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ quan. Từ đó, nêu được khái niệm cơ quan.				
		- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ cơ quan hình thành nên hệ cơ quan. Từ đó, nêu được khái niệm hệ cơ quan.	1		C25.a, b	
		- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ thể. Từ đó, nêu được khái niệm cơ thể.				
	Vận dụng cao	Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể (từ tế bào đến mô, từ mô đến cơ quan, từ cơ quan đến hệ cơ quan, từ hệ cơ quan đến cơ thể). Lấy được các ví dụ minh họa trong thực tế.	1		C25.c	
	8. Đa dạng thế giới sống - Virus và vi khuẩn (10 tiết)		2	2		
	Nhận biết		0	1		
		– Nhận biết được sinh vật có hai cách gọi tên: tên địa phương và tên khoa học.				
		- Mô tả được hình dạng và cấu tạo đơn giản của virus (gồm vật chất di truyền và lớp vỏ protein) và vi khuẩn.				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			T L	TN	TL	TN
		- Dựa vào hình thái, nhận ra được sự đa dạng của vi khuẩn.				
		- Nêu được một số bệnh do virus và vi khuẩn gây ra.		1		C19
	Thông hiểu		1	1		
		- Nêu được sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống.				
		- Dựa vào sơ đồ, phân biệt được các nhóm phân loại từ nhỏ tới lớn theo trật tự: loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới.				
		- Lấy được ví dụ chứng minh thế giới sống đa dạng về số lượng loài và đa dạng về môi trường sống.				
		- Phân biệt được virus và vi khuẩn (chưa có cấu tạo tế bào và đã có cấu tạo tế bào).				
		- Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do virus và vi khuẩn gây ra.	1	1	C26.a	C20
	Vận dụng		1	0		
		– Thông qua ví dụ nhận biết được cách xây dựng khoá lưỡng phân và thực hành xây dựng được khoá lưỡng phân với đối tượng sinh vật.	1			
		– Dựa vào sơ đồ, nhận biết được năm giới sinh vật. Lấy được ví dụ minh họa				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			T L	TN	TL	TN
		cho mỗi giới.				
		- Vận dụng được hiểu biết về virus và vi khuẩn để giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn.			C26.b	

c) Đề kiểm tra

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ 1 NĂM HỌC MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 6

Thời gian làm bài 90 phút

A. TRẮC NGHIỆM: 4,0 điểm

Chọn phương án trả lời đúng cho các câu sau:

Câu 1. Hoạt động nào sau đây **không** được xem là nghiên cứu khoa học tự nhiên?

- A. Nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển của động vật.
- B. Nghiên cứu sự lên xuống của thủy triều.
- C. Nghiên cứu sự khác nhau giữa văn hoá Việt Nam và văn hoá Trung Quốc.
- D. Nghiên cứu cách thức sản xuất phân bón hoá học.

Câu 2. Hành động nào sau đây **không** thực hiện đúng quy tắc an toàn trong phòng thực hành?

- A. Làm thí nghiệm theo hướng dẫn của giáo viên.
- B. Làm theo các thí nghiệm xem trên Internet.
- C. Đeo găng tay khi làm thí nghiệm với hóa chất.
- D. Rửa sạch tay sau khi làm thí nghiệm.

Câu 3 Trước khi đo chiều dài của một vật ta thường ước lượng chiều dài của vật để ?

- A. Lựa chọn thước đo phù hợp.
- B. Đặt mắt đúng cách.
- C. Đọc kết quả đo chính xác.
- D. Đặt vật đo đúng cách.

Câu 4. Sắp xếp các bước sau thành một trình tự đúng khi cân một vật bằng cân đồng hồ

1. Điều chỉnh kim về vạch số 0
2. Đặt vật cần cân lên đĩa cân
3. Ước lượng khối lượng vật cần cân để chọn cân có giới hạn đo và độ chia nhỏ nhất thích hợp

4. Mắt nhìn vuông góc với mặt cân ở đầu kim cân, đọc theo vạch chia gần nhất và ghi kết quả theo độ chia nhỏ nhất của cân

A. 1 – 2 – 3 – 4

B. 3 – 2 – 1 – 4

C. 3 – 1 – 2 – 4

D. 4 – 2 – 3 – 1

Câu 5. Vật liệu nào sau đây được xem là thân thiện với môi trường: pin máy tính, túi nilông, ống hút làm từ bột gạo, Chậu nhựa.

A. Túi nilông.

B. Ống hút làm từ bột gạo.

C. Pin máy tính.

D. Chậu nhựa.

Câu 6. Nhiên liệu nào sau đây không phải nhiên liệu hóa thạch?

A. Than đá. B. Dầu mỏ. C. Khí tự nhiên.

D. Ethanol.

Câu 7. Dãy nào dưới đây gồm các vật liệu?

A. Gốm, nhựa, cao su, thủy tinh.

B. Gốm, nhựa, xăng, gỗ.

C. Nhựa, xăng, dầu mỏ, cao su.

D. Quặng, dầu mỏ, cao su, thủy tinh.

Câu 8. Cho những chất sau, chất nào được xem là tinh khiết?

A. Nước đường.

B. Nước thu được sau khi chưng cất.

C. Nước biển.

D. Nước mưa.

Câu 9. Dãy chất nào gồm các chất tan được trong nước?

A. Bột sắn dây, bột mì, đá vôi.

B. Đường, khí oxygen, bột gạo.

C. Muối ăn, rượu, khí oxygen.

D. Thạch cao, dầu ăn, đường.

Câu 10. Khi cho sắn dây vào nước và khuấy đều, ta thu được

A. nhũ tương.

B. huyền phù.

C. dung dịch.

D. dung môi.

Câu 11. Khẳng định nào dưới đây đúng?

A. Tất cả các sinh vật sống đều được cấu tạo nên từ tế bào.

B. Phần lớn các tế bào có thể được quan sát thấy bằng mắt thường.

C. Tất cả các tế bào của sinh vật đều có không bào lớn.

D. Tế bào chỉ phát hiện thấy ở thân cây còn ở lá cây không có tế bào

Câu 12. Nhận định nào đúng khi nói về hình dạng và kích thước tế bào?

A. Các loại tế bào đều có chung hình dạng và kích thước.

B. Các loại tế bào thường có hình dạng khác nhau nhưng kích thước giống nhau.

C. Các loại tế bào khác nhau thường có hình dạng và kích thước khác nhau.

D. Các loại tế bào chỉ khác nhau về kích thước, chúng giống nhau về hình dạng

Câu 13. Vật nào sau đây có cấu tạo từ tế bào?

A. Xe ô tô.

B. Cây cầu.

C. Cây bạch đàn.

D. Ngôi nhà.

Câu 14. Chức năng của bào quan lục lạp ở cây xanh là:

A. bảo vệ lớp ngoài lá.

B. kết hợp với nước và muối khoáng tạo cacbohidrat.

C. quang hợp.

D. tổng hợp chất hữu cơ thành chất vô cơ

Câu 15. Cơ thể đơn bào là cơ thể được cấu tạo từ

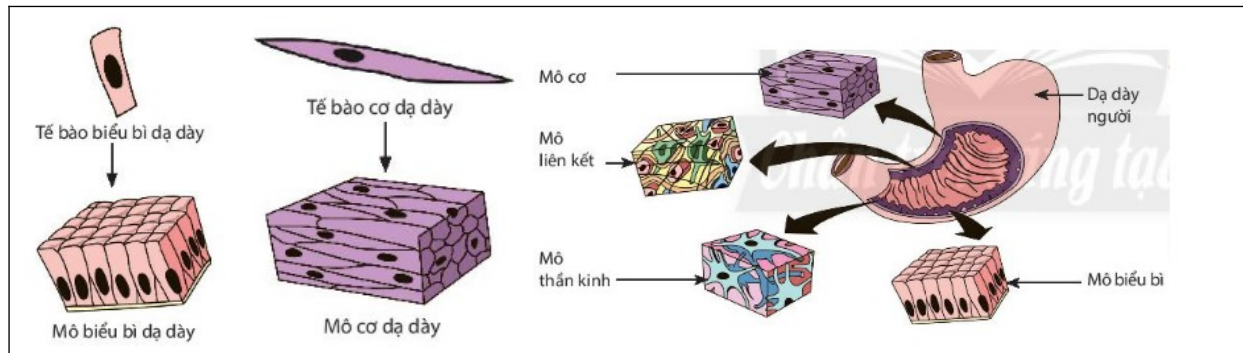
A. hàng trăm tế bào.

B. hàng nghìn tế bào.

C. một tế bào.

D. một số tế bào.

Quan sát hình sau và trả lời câu hỏi 17, 18



Câu 16. Cấp độ thấp nhất hoạt động độc lập trong cơ thể đa bào là

A. hệ cơ quan.

B. cơ quan.

C. mô.

D. tế bào.

Câu 17. Tập hợp các mô thực hiện cùng một chức năng là:

A. tế bào.

B. mô

C. cơ quan.

D. hệ cơ quan.

Câu 18. Trình tự sắp xếp các cấp tổ chức của cơ thể đa bào theo thứ tự từ nhỏ đến lớn là?

A. Tế bào → cơ quan → hệ cơ quan → cơ thể → mô

B. Mô → tế bào → hệ cơ quan → cơ quan → cơ thể

C. Cơ thể → hệ cơ quan → cơ quan → tế bào → mô

D. Tế bào → mô → cơ quan → hệ cơ quan → cơ thể

Câu 19. Virus gây ra nhiều bệnh nguy hiểm cho con người, nhóm các bệnh nào dưới đây do virus gây ra?

A. viêm gan B, AIDS, sởi.

B. Tả, sởi, viêm gan A.

C. Quai bị, lao phổi, viêm gan B.

D. viêm não Nhật Bản, thủy đậu, viêm da.

Câu 20. Tại sao các bác sĩ đề nghị mọi người nên tiêm vaccine ngừa cúm mỗi năm?

A. Virus nhân lên nhanh chóng theo thời gian.

B. Virus cúm có nhiều chủng thay đổi theo các năm.

C. Vaccine được cơ thể hấp thụ sau một năm.

D. Vaccine ngày càng mạnh hơn theo thời gian.

II. TỰ LUẬN: 6 điểm

Câu 21. (1,0 điểm): Bạn An lấy một viên đá lạnh nhỏ ở trong tủ lạnh sỏi bỏ lên chiếc đĩa. Khoảng một giờ sau, bạn An không thấy viên đá lạnh đâu nữa mà thấy nước trải đều trên mặt đĩa. Bạn An để luôn vậy và ra làm rau cùng mẹ. Đến trưa, bạn đến lấy chiếc đĩa ra để rửa thì không còn thấy nước.

a. Theo em, nước đã biến đâu mất?

b. Nước có thể tồn tại ở những thể nào?

c. Hãy vẽ sơ đồ mô tả sự biến đổi giữa các thể của nước?

Câu 22. (0,4 điểm): Ở nhiều vùng nông thôn, người ta xây dựng hầm biogas để thu gom chất thải động vật. Chất thải được thu gom vào hầm sẽ phân huỷ, theo thời gian tạo ra biogas. Biogas chủ yếu là khí methane, ngoài ra còn một lượng nhỏ các khí như ammonia, hydrogen sulfide, sulfur dioxide, ... Biogas tạo ra sẽ được thu lại và dẫn lên để làm nhiên liệu phục vụ cho đun nấu hoặc biogas chạy máy phát điện.

- Theo em, việc xây hầm thu chất thải sản xuất biogas đem lại những lợi ích gì?
- Nếu sử dụng trực tiếp biogas thường xuyên sẽ có mùi hôi của các khí ammonia, hydrogen sulfide,...

Em hãy tìm hiểu thông tin trên internet đề xuất biện pháp giảm thiểu mùi hôi đó.

Câu 23. (0,6 điểm): Hãy trình bày cách tách riêng các chất ra khỏi hỗn hợp gồm bột sắt, đồng và muối ăn.

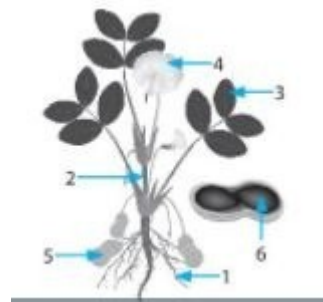
Câu 24. (1,2 điểm): Hãy trả lời các câu hỏi sau:

- Cơ thể con người được cấu tạo từ tế bào nhân sơ hay tế bào nhân thực?
- Các nhà khoa học đã sử dụng dụng cụ gì để quan sát các tế bào sinh vật?
- Ba đặc điểm khái quát nhất về tế bào là gì?

Câu 25. (1,2 điểm):

Cho hình ảnh cây lạc.

- Kể tên các cơ quan của cây lạc.
- Xác định các hệ cơ quan của cây lạc.
- Theo em, gọi củ lạc là đúng hay sai? Giải thích.



Câu 26. (1,6 điểm):

a. Trình bày một số bệnh do vi khuẩn gây ra đối với con người. Nêu nguyên tắc sử dụng thuốc kháng sinh cho người nhiễm vi khuẩn.

b. Bác sĩ luôn khuyên chúng ta “ăn chín, uống sôi” để phòng tránh bệnh do vi khuẩn gây nên. Em hãy giải thích vì sao bác sĩ đưa ra lời khuyên như vậy?

----- Hết -----

d) Hướng dẫn chấm**HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ 1****A. TRẮC NGHIỆM: 4 điểm (đúng mỗi câu được 0,2 điểm)**

C âu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đ A	C	B	A	B	B	D	A	B	C	B
C âu	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đ A	A	C	C	C	C	D	C	D	A	B

B. TỰ LUẬN: 6 điểm

Đáp án	Điểm
Câu 21. a. Nước đã bốc hơi mất nên không còn trên đĩa nữa. b. Nước tồn tại ở 3 thể khác nhau: Thể rắn (viên nước đá) Thể lỏng (nước trong đĩa) Thể khí (hơi nước). c. sơ đồ	1,0 điểm
Câu 22. Việc thu gom chất thải tạo khí biogas có nhiều tác dụng: - Làm sạch môi trường, hạn chế gây ô nhiễm môi trường. - Tiêu diệt mầm bệnh gây hại. Nếu chất thải động vật thải trực tiếp ra môi trường sẽ phát tán nhiều mầm bệnh. - Thu được biogas làm nhiên liệu phục vụ cuộc sống, tiết kiệm tiền mua nhiên liệu Nếu sử dụng trực tiếp biogas thường sẽ có mùi hôi cần làm theo quy trình minh họa sản xuất và thu biogas sạch loại bỏ một số khí có mùi hôi trong thành phần của biogas. (Có thể dẫn khí qua thùng chứa than hoạt tính để khử mùi trước khi đưa vào sử dụng)	0,4 điểm
Câu 23. - Dùng nam châm để hút riêng bột sắt ra khỏi hỗn hợp, đồng và muối ăn không bị nam châm hút.	0,6 điểm

<p>- Tiếp theo, đưa hoà tan hỗn hợp còn lại vào nước rồi cho qua phễu lọc. Do đồng không tan trong nước nên nằm trên phễu lọc và ta thu được dung dịch muối ăn.</p> <p>- Cô cạn dung dịch muối ăn vừa thu được, ta được muối ăn nguyên chất ở dạng rắn.</p>	
<p>Câu 24.</p> <p>a. Tế bào nhân thực.</p> <p>b. Các nhà khoa học dùng kính hiển vi để quan sát tế bào</p> <p>c. Ba đặc điểm khái quát về tế bào:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tế bào là đơn vị cơ sở và cấu trúc của sự sống: - Tế bào là nơi diễn ra mọi hoạt động sống của cơ thể, - Tế bào được hình thành từ tế bào khác 	1,2 điểm
<p>Câu 25.</p> <p>a. (1) Rễ, (2) Thân, (3) Lá, (4) Hoa, (5) Củ, (6) Hạt.</p> <p>b. - Hệ rễ: rễ; - Hệ chồi: lá, thân, hoa.</p> <p>c. Gọi “củ lạc” là chưa chính xác, gọi “quả lạc” là đúng. Thực chất “quả lạc” do hoa biến đổi thành nhưng vì nó nằm dưới mặt đất nên dễ nhầm là củ, vì thế “củ lạc” (theo cách gọi dân gian) chính là “quả lạc”.</p>	1,2 điểm
<p>Câu 26.</p> <p>a. Một số bệnh do vi khuẩn gây ra như: bệnh vàng da, bệnh kiết lỵ, bệnh tiêu chảy,...</p> <p>Nguyên tắc sử dụng kháng sinh:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chỉ sử dụng kháng sinh khi thật sự bị bệnh nhiễm khuẩn. - Cần lựa chọn đúng loại kháng sinh và có sự hiểu biết về thể trạng người bệnh. - Dùng kháng sinh đúng liều, đúng cách. - Dùng kháng sinh đủ thời gian <p>b. Vi khuẩn thường phân bố với số lượng lớn ở các loại môi trường như: đất, nước, không khí, cơ thể sinh vật, đó dùng, thức ăn ôi thiu, ... Tuy nhiên, phần lớn vi khuẩn bị tiêu diệt ở nhiệt độ cao. Vì vậy cần nấu chín thức ăn, nước uống trước khi sử dụng để phòng các bệnh do vi khuẩn gây ra.</p>	1,6 điểm

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ I-ĐỀ 2**MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 6**

MA TRẬN, BẢN ĐẠC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I
MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN, LỚP 6 (Song song)

I. MA TRẬN

- **Thời điểm kiểm tra:** Kiểm tra cuối học kì 1 khi kết thúc nội dung chương XI: Từ tế bào đến cơ thể

- Thời gian làm bài: 90 phút

- Hình thức kiểm tra: Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận)

- Cấu trúc:

- Mức độ đề: 40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao

- Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm (gồm 20 câu hỏi: nhận biết: 15 câu, thông hiểu: 5 câu), mỗi câu 0,2 điểm

- Phần tự luận: 6,0 điểm (Nhận biết: 1,0 điểm; Thông hiểu: 2,0 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm)

- Nội dung nửa đầu học kì 1: 40% (4,0 điểm; Chủ đề 1-2-3: 33 tiết)

- Nội dung nửa sau học kì 1: 60% (6,0 điểm; Chủ đề 4-5-6: 21 tiết)

I/ Khung ma trận

Chủ đề		MỨC ĐỘ								Tổng
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
		Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận
HÓA HỌC	Chủ đề 1: Mở đầu về KHTN				1					
	Chủ đề 2: Chất quanh ta (10 tiết)		1	1	1					1
	Chủ đề 4: Hỗn hợp, tách chất ra khỏi hỗn hợp (5 tiết)		2	1	1					1
VẬT LÝ	Chủ đề 1: Mở đầu về KHTN	1	1							
	Chủ đề 3: Một số vật liệu và nguyên liệu, nhiên liệu, thực phẩm thông dụng (8 tiết)		2			1				1
SINH HỌC	Chủ đề 1: Mở đầu về KHTN		1							1
	Chủ đề 5: Tế bào (9 tiết)		5		1	1				1
	Chủ đề 6: Từ tế bào đến cơ thể (7 tiết)		3		1			1		1

	Tổng câu	1	15	2	5	2		1		6
	Tổng điểm	1,0	3,0	2,0	1,0	2,0		1,0		6,0
	% điểm số	40%		30%		20%		10%		60%

II/ Bản đặc tả

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Vị trí câu hỏi	
			TL (Số câu)	TN (Số câu)	TL (Số câu)	TN (Số câu)
1. Hóa học						
Chủ đề 1: Mở đầu về KHTN	Nhận biết					
		– Nêu được khái niệm Khoa học tự nhiên.				
		– Nêu được các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành.				
		– Trình bày được cách sử dụng một số dụng cụ đo thông thường khi học tập môn Khoa học tự nhiên, các dụng cụ: đo chiều dài, đo thể tích, kính lúp, kính hiển vi,...).				
	Thông hiểu					
		– Phân biệt được các lĩnh vực Khoa học tự nhiên dựa vào đối tượng nghiên cứu.				
		– Trình bày được vai trò của Khoa học tự nhiên trong cuộc sống.				
		– Dựa vào các đặc điểm đặc trưng, phân biệt được vật sống và vật không sống.		1		C3
	Vận dụng bậc					
		– Biết cách sử dụng kính lúp và kính hiển vi quang học.				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Vị trí câu hỏi	
			TL (Số câu)	TN (Số câu)	TL (Số câu)	TN (Số câu)
	thấp	– Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành.				
		– Đọc và phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn phòng thực hành.				
<i>Chủ đề 2: Chất quanh ta (10 tiết)</i>	Nhận biết	Nêu được sự đa dạng của chất (chất có ở xung quanh chúng ta, trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh)		1		C4
		– Nêu được chất có ở xung quanh chúng ta.				
		– Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên.				
		- Nêu được chất có trong các vật thể nhân tạo.				
		- Nêu được chất có trong các vật vô sinh.				
		- Nêu được chất có trong các vật hữu sinh.				
	Thông hiểu	Nêu được khái niệm về sự nóng chảy; sự sôi; sự bay hơi; sự ngưng tụ, đông đặc.				
		– Nêu được khái niệm về sự nóng chảy				
		– Nêu được khái niệm về sự sôi.				
		– Nêu được khái niệm về sự bay hơi.				
		– Nêu được khái niệm về sự ngưng tụ.				
		– Nêu được khái niệm về sự đông đặc.				
		- Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh.		1		C5
		– Nêu được tính chất vật lí, tính chất hoá học của chất.	1			C22
		– Đưa ra được một số ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất.				
		– Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể rắn.				
		– Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể lỏng.				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Vị trí câu hỏi	
			TL (Số câu)	TN (Số câu)	TL (Số câu)	TN (Số câu)
		– Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể khí.				
		- So sánh được khoảng cách giữa các phân tử ở ba trạng thái rắn, lỏng và khí.				
		– Trình bày được quá trình diễn ra sự nóng chảy.				
		– Trình bày được quá trình diễn ra sự đông đặc.				
		– Trình bày được quá trình diễn ra sự bay hơi.				
		– Trình bày được quá trình diễn ra sự ngưng tụ.				
		– Trình bày được quá trình diễn ra sự sôi.				
		– Nêu được một số tính chất của oxygen (trạng thái, màu sắc, tính tan, ...).				
		– Nêu được tầm quan trọng của oxygen đối với sự sống, sự cháy và quá trình đốt nhiên liệu.				
		– Nêu được thành phần của không khí (oxygen, nitơ, carbon dioxide (cacbon đioxit), khí hiếm, hơi nước).				
		– Trình bày được vai trò của không khí đối với tự nhiên.				
		– Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí.				
	Vận dụng	– Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể rắn sang thể lỏng của chất và ngược lại.				
		– Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể lỏng sang thể khí.				
		– Tiến hành được thí nghiệm đơn giản để xác				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Vị trí câu hỏi	
			TL (Số câu)	TN (Số câu)	TL (Số câu)	TN (Số câu)
		định thành phần phần trăm thể tích của oxygen trong không khí.				
		– Trình bày được sự ô nhiễm không khí: các chất gây ô nhiễm, nguồn gây ô nhiễm không khí, biểu hiện của không khí bị ô nhiễm.				
	Vận dụng cao	- Dự đoán được tốc độ bay hơi phụ thuộc vào 3 yếu tố: nhiệt độ, mặt thoáng chất lỏng và gió.				
		- Đưa ra được biện pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm không khí. – Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí.				
<i>Chủ đề 4: Hỗn hợp, tách chất ra khỏi hỗn hợp (5 tiết)</i>	Nhận biết	– Nêu được khái niệm hỗn hợp.		1		C8
		– Nêu được khái niệm chất tinh khiết.		1		C9
		– Nhận ra được một số khí cũng có thể hoà tan trong nước để tạo thành một dung dịch.				
		– Nhận ra được một số các chất rắn hoà tan và không hoà tan trong nước.				
	Thông hiểu	- Phân biệt được dung môi và dung dịch.				
		– Phân biệt được hỗn hợp đồng nhất, hỗn hợp không đồng nhất.	1			C24
		– Quan sát một số hiện tượng trong thực tiễn để phân biệt được dung dịch với huyền phù, nhũ tương.				
		– Nêu được các yếu tố ảnh hưởng đến lượng chất rắn hoà tan trong nước.				
		– Trình bày được một số cách đơn giản để tách chất ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các cách tách đó.		1		C10
	Vận	– Thực hiện được thí nghiệm để biết dung				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Vị trí câu hỏi	
			TL (Số câu)	TN (Số câu)	TL (Số câu)	TN (Số câu)
	dụng	môi là gì.				
		– Thực hiện được thí nghiệm để biết dung dịch là gì.				
		– Chỉ ra được mối liên hệ giữa tính chất vật lí của một số chất thông thường với phương pháp tách chúng ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các chất trong thực tiễn.				
		– Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết.				
		– Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết.				
2. Vật lý						
Chủ đề 1: Mở đầu về KHTN	Nhận biết	– Thực hiện được thí nghiệm để biết dung môi là gì.				
		– Thực hiện được thí nghiệm để biết dung dịch là gì.				
		– Chỉ ra được mối liên hệ giữa tính chất vật lí của một số chất thông thường với phương pháp tách chúng ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các chất trong thực tiễn.				
		- Nêu được cách đo chiều dài, khối lượng, thời gian.				
		- Nêu được đơn vị đo chiều dài, khối lượng, thời gian.				
		- Nêu được dụng cụ thường dùng để đo chiều dài, khối lượng, thời gian.	1			C21
		– Phát biểu được: Nhiệt độ là số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật.				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Vị trí câu hỏi	
			TL (Số câu)	TN (Số câu)	TL (Số câu)	TN (Số câu)
	Thông hiểu	– Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết.				
		– Trình bày được vai trò của Khoa học tự nhiên trong cuộc sống.				
		– Dựa vào các đặc điểm đặc trưng, phân biệt được vật sống và vật không sống.				
		- Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng (chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ)				
		– Nêu được cách xác định nhiệt độ trong thang nhiệt độ Celsius.				
		– Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ.				
		– Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo.				
		- Ước lượng được khối lượng, chiều dài, thời gian, nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản.				
	Vận dụng	– Biết cách sử dụng kính lúp và kính hiển vi quang học.				
		– Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành.				
		– Đọc và phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn phòng thực hành.				
		- Dùng thước (cân, đồng hồ) để chỉ ra một số thao tác sai khi đo và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó.				
		– Thực hiện đúng thao tác để đo được chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiệt độ) bằng				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Vị trí câu hỏi	
			TL (Số câu)	TN (Số câu)	TL (Số câu)	TN (Số câu)
		thước (cân đồng hồ, đồng hồ, nhiệt kế) (không yêu cầu tìm sai số).				
	Vận dụng bậc cao	Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai về chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiệt độ) khi quan sát một số hiện tượng trong thực tế ngoài ví dụ trong sách giáo khoa.				
Chủ đề 3: Một số vật liệu và nguyên liệu, nhiên liệu, thực phẩm thông dụng (8 tiết)						
	Nhận biết	- Nêu được ứng dụng một số nguyên liệu trong đời sống và sản xuất		1		C6
		- Nêu được ứng dụng một số nhiên liệu trong đời sống và sản xuất		1		C7
	Thông hiểu					
		– Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số vật liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như kim loại, nhựa, gỗ, cao su, gốm, thủy tinh,...				
		– Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nhiên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: than, gas, xăng dầu, ...				
		– Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nguyên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: quặng, đá vôi, ...				
		– Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số lương thực – thực phẩm trong cuộc sống.				
	Vận dụng					
		– Trình bày được sơ lược về an ninh năng lượng.				
		– Đề xuất được phương án tìm hiểu về một số tính chất (tính cứng, khả năng bị ăn mòn, bị	1			C23

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Vị trí câu hỏi	
			TL (Số câu)	TN (Số câu)	TL (Số câu)	TN (Số câu)
		gi, chịu nhiệt, ...) của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm thông dụng.				
		– Thu thập dữ liệu, phân tích, thảo luận, so sánh để rút ra được kết luận về tính chất của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm.				
	Vận dụng cao	Đưa ra được cách sử dụng một số nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững.				
3. Sinh học						
<i>Chủ đề 1: Mở đầu về KHTN</i>						
	Nhận biết	– Nêu được khái niệm Khoa học tự nhiên.		1		C1
		– Nêu được các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành.				
		– Trình bày được cách sử dụng một số dụng cụ đo thông thường khi học tập môn Khoa học tự nhiên, các dụng cụ: đo chiều dài, đo thể tích, kính lúp, kính hiển vi,...).				
	Thông hiểu	– Phân biệt được các lĩnh vực Khoa học tự nhiên dựa vào đối tượng nghiên cứu.				
		– Trình bày được vai trò của Khoa học tự nhiên trong cuộc sống.				
		– Dựa vào các đặc điểm đặc trưng, phân biệt được vật sống và vật không sống.				
	Vận dụng	– Biết cách sử dụng kính lúp và kính hiển vi quang học.				
		– Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành.				
		– Đọc và phân biệt được các hình ảnh quy				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Vị trí câu hỏi	
			TL (Số câu)	TN (Số câu)	TL (Số câu)	TN (Số câu)
		định an toàn phòng thực hành.				
Chủ đề 5: Tế bào (9 tiết)	Nhận biết					
		- Nêu được khái niệm tế bào.		1		C11
		- Nêu được chức năng của tế bào.		1		C12
		- Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào.		1		C13
		- Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống.		1		C14
		- Nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh.		1		C15
		- Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật.				
		- Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ.				
	Thông hiểu					
		– Trình bày được cấu tạo tế bào và chức năng ba thành phần chính: màng tế bào, chất tế bào, nhân tế bào.		1		C16
		– Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào.				
		– Dựa vào sơ đồ, nhận biết được sự lớn lên và sinh sản của tế bào (từ 1 tế bào → 2 tế bào → 4 tế bào... → n tế bào).				
	Vận dụng bậc thấp					
		– Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật, tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ.	1			C25
		- Thực hành quan sát tế bào lớn bằng mắt thường và tế bào nhỏ dưới kính lúp và kính				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Vị trí câu hỏi	
			TL (Số câu)	TN (Số câu)	TL (Số câu)	TN (Số câu)
		hiển vi quang học.				
Chủ đề 6: Từ tế bào đến cơ thể (7 tiết)						
	Nhận biết	- Nhận biết được cơ thể sống		1	C17	
		- Nhận biết được cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào		1	C18	
		- Nêu được mối quan hệ từ tế bào hình thành mô, cơ quan, ...		1	C19	
	Thông hiểu					
		- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô.		1	C20	
		- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ quan.				
		- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên hệ cơ quan.				
		- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ thể.				
	Vận dụng bậc thấp					
		- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô. Từ đó, nêu được khái niệm mô.				
		- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ quan. Từ đó, nêu được khái niệm cơ quan.				
		- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên hệ cơ quan. Từ đó, nêu được khái niệm hệ cơ quan.				
		- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ thể. Từ đó, nêu được khái niệm cơ thể.				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Vị trí câu hỏi	
			TL (Số câu)	TN (Số câu)	TL (Số câu)	TN (Số câu)
	Vận dụng bậc cao	Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể (từ tế bào đến mô, từ mô đến cơ quan, từ cơ quan đến hệ cơ quan, từ hệ cơ quan đến cơ thể). Lấy được các ví dụ minh họa trong thực tế.	1			C26

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ I NĂM HỌC 2023 – 2024

MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 6

Thời gian làm bài: 90 phút (không kể thời gian giao đề)

Phần 1. TRẮC NGHIỆM (4,0 điểm)

Câu 1: Hoạt động nào sau đây không được xem là nghiên cứu khoa học tự nhiên?

- A. Nghiên cứu hệ thống quạt nước cho đầm nuôi tôm.
- B.** Nghiên cứu trang phục của các nước.
- C. Nghiên cứu xử lý rác thải bảo vệ môi trường.
- D. Nghiên cứu cách khắc chữ lên thủy tinh.

Câu 2: Để đảm bảo an toàn trong phòng thực hành cần thực hiện nguyên tắc nào dưới đây?

- A. Làm thí nghiệm theo sự hướng dẫn của bàn bè trong lớp.
- B. Có thể nhận biết hóa chất bằng cách ngửi hóa chất.
- C. Mang đồ ăn vào phòng thực hành.
- D.** Đọc kĩ nội quy và thực hiện theo nội quy phòng thực hành.

Câu 3: Đối tượng nghiên cứu nào sau đây không thuộc lĩnh vực Khoa học tự nhiên?

- A.** Nghiên cứu về tâm sinh lí về lứa tuổi học sinh.
- B. Nghiên cứu lai tạo giống cây trồng.
- C. Nghiên cứu hành tinh sao Hỏa trong hệ Mặt Trời.
- D. Nghiên cứu quá trình tạo thạch nhũ trong hang động.

Câu 4: Dây gồm các vật sống là

A. cây nho, cây cầu, đường mía.

B. con chó, cây bàng, con cá.

C. cây cối, đồi núi, con chim.

D. muối ăn, đường thốt nốt, cây cam.

Câu 5: Trong các đặc điểm sau đây, đặc điểm nào không phải là của sự bay hơi?

A. Xảy ra ở bất kì nhiệt độ nào của chất lỏng.

B. Xảy ra trên mặt thoáng của chất lỏng.

C. Không nhìn thấy được.

D. Xảy ra ở một nhiệt độ xác định của chất lỏng.

Câu 6: Vật liệu nào sau đây được làm lốp xe, đệm?

A. Nhựa.

B. Thủy tinh.

C. Cao su.

D. Kim loại.

Câu 7: Loại nhiên liệu nào sau đây có năng suất tỏa nhiệt cao, dễ cháy hoàn toàn?

A. Nhiên liệu khí.

B. Nhiên liệu lỏng.

C. Nhiên liệu rắn.

D. Nhiên liệu hóa thạch.

Câu 8: Hỗn hợp nào sau đây là dung dịch chỉ chứa một chất tan?

A. Nước mắm.

B. Sữa.

C. Nước chanh đường.

D. Nước đường.

Câu 9: Trường hợp nào sau đây là chất tinh khiết?

A. Nước khoáng.

B. Nước biển.

C. Sodium chloride.

D. Gỗ.

Câu 10: Hỗn hợp nào dưới đây có thể tách riêng các chất khí cho hỗn hợp vào nước, sau đó khuấy kĩ và lọc?

A. Bột đá vôi và muối ăn.

B. Bột than và sắt.

C. Đường và muối.

D. Giấm và rượu.

Câu 11: Đơn vị cấu tạo nên cơ thể sống gọi là gì?

A. Mô.

B. Tế bào.

C. Biểu bì.

D. Bào

quan.

Câu 12: Thành tế bào ở thực vật có vai trò gì?

A. Tham gia trao đổi chất với môi trường.

B. Là nơi diễn ra các hoạt động sống của tế bào.

C. Quy định hình dạng và bảo vệ tế bào.

D. Tham gia cấu tạo hệ thống nội màng.

Câu 13: Nhận định nào đúng khi nói về hình dạng và kích thước tế bào?

- A. Các loại tế bào đều có chung hình dạng và kích thước.
- B. Các loại tế bào thường có hình dạng khác nhau nhưng kích thước giống nhau.

C. Các loại tế bào khác nhau thường có hình dạng và kích thước khác nhau.

D. Các loại tế bào chỉ khác nhau về kích thước, chúng giống nhau về hình dạng.

Câu 14: Tế bào được coi là đơn vị cơ bản của sự sống vì

A. Nó có thể thực hiện đầy đủ các quá trình sống cơ bản.

B. Nó có đầy đủ hết các loại bào quan cần thiết.

C. Nó có nhiều hình dạng khác nhau để thích nghi với các chức năng khác nhau.

D. Nó có nhiều kích thước khác nhau để đảm nhiệm các vai trò khác nhau.

Câu 15: Thành phần nào giúp lục lạp có khả năng quang hợp?

A. Carotenoid.

B. Xanthophyll.

C. Phycobilin.

D. Diệp lục.

Câu 16: Thành phần nào dưới đây không thuộc thành phần cấu tạo chính của tế bào?

A. Màng tế bào.

B. Tế bào chất.

C. Thành tế bào.

D.

Nhân/vùng nhân.

Câu 17: Vật nào dưới đây là vật sống?

A. Con chó.

B. Con dao.

C. Cây chổi.

D. Cây bút.

Câu 18: Cơ thể nào sau đây là cơ thể đơn bào?

A. Con chó.

B. Trùng biến hình.

C. Con ốc sên.

D. Con cua.

Câu 19: Dạ dày được cấu tạo từ các cấp độ tổ chức nhỏ hơn nào?

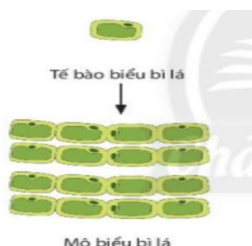
A. Mô và hệ cơ quan.

B. Tế bào và cơ quan.

C. Tế bào và mô.

D. Cơ quan và hệ cơ quan.

Câu 20: Quan sát hình bên, hãy cho biết mối quan hệ từ tế bào đến mô được thể hiện như thế nào?



A. Mô là tập hợp gồm nhiều tế bào, hay nói cách khác, nhiều tế bào cấu tạo nên mô.

B. Các mô cùng thực hiện một hoạt động sống nhất định tạo thành hệ cơ quan

C. Nhiều mô cùng phối hợp hoạt động để thực hiện một quá trình sống nào đó của cơ thể gọi là hệ cơ quan.

D. B và C đúng.

Phần II. Tự luận (6,0 điểm).

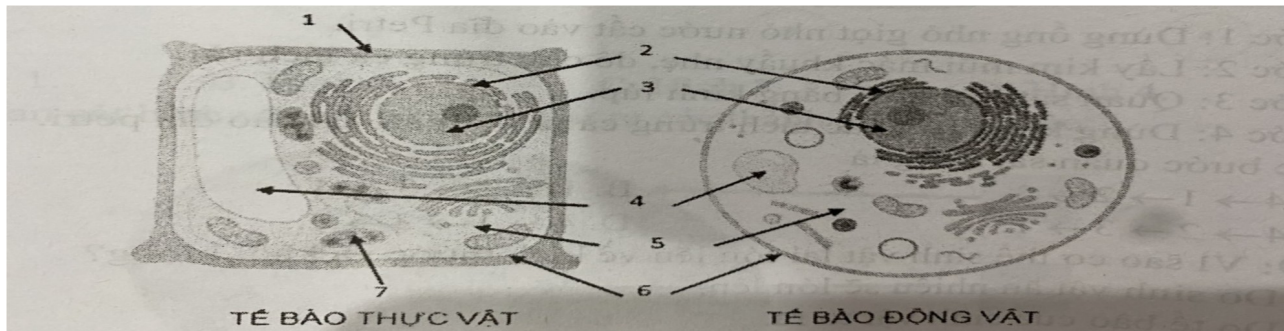
Câu 21 (1 điểm). Em hãy nêu dụng cụ thường dùng để đo chiều dài, khối lượng, thời gian?

Câu 22 (1 điểm). Đá vôi có tính chất vật lí, tính chất hoá học như thế nào?

Câu 23 (0,5 điểm). Cọ xát một hòn đá vôi vào một hòn đá cuội, quan sát chỗ cọ xát trên 2 hòn đá. Em có nhận xét gì về tính cứng của đá vôi so với đá cuội?

Câu 24 (1 điểm). Phân biệt hỗn hợp đồng nhất, hỗn hợp không đồng nhất. Cho ví dụ.

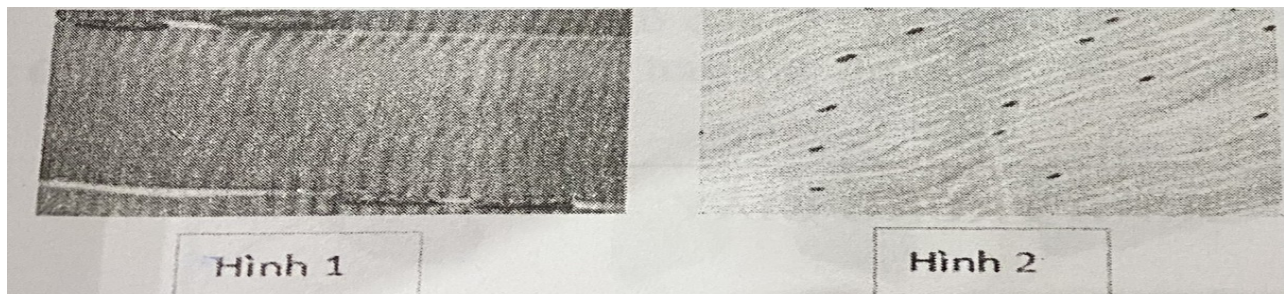
Câu 25 (1,5 điểm). Quan sát hình vẽ:



a, Em hãy chú thích các thành phần cấu tạo có ở tế bào thực vật và tế bào động vật.

b, Thành phần cấu tạo nào có ở tế bào thực vật mà không có ở tế bào động vật? Bào quan nào ở thực vật có kích thước lớn còn ở tế bào động vật có kích thước nhỏ?

Câu 26 (1 điểm). Em hãy quan sát hình sau, xác định tên các loại mô và tên các cơ quan hình thành từ mô đó:



Hình	Tên loại mô	Tên cơ quan
1		
2		

HƯỚNG DẪN CHẤM
HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 1
Phần I. Trắc nghiệm (4,0 điểm)

Mỗi câu chọn đáp án đúng được 0,2 điểm.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án	B	D	A	B	D	C	A	D	C	A	B	C	C	A	D	C	A	B	C	A

Phần II. Tự luận (6,0 điểm)

Câu	Nội dung	Điểm
Câu 21 (1 điểm)	<ul style="list-style-type: none"> - Dụng cụ đo chiều dài: Kilômét, mét, đêximét, centimet, milimet, micromet, nanômét - Dụng cụ đo khối lượng: Tấn, tạ, yến, kilogam, gam, miligam... - Đơn vị đo thời gian: ngày, tháng, năm, phút, giây... 	0,5 điểm 0,25 điểm 0,25 điểm
Câu 22 (1 điểm)	Tính chất của đá vôi: - Tính chất vật lí: Tính cứng, màu trắng, bị mài mòn,... - Tính chất hóa học: Khi nung ở nhiệt độ cao sẽ chuyển thành vôi sống và có khí carbon dioxide thoát ra.	0,5 điểm 0,5 điểm
Câu 23 (0,5 điểm)	Ta thấy tại nơi va chạm với đá cuội, đá vôi bị vỡ (nếu va chạm đủ mạnh) hoặc bị mài mòn. Như vậy, đá cuội cứng hơn đá vôi.	0,5 điểm
Câu 24 (1 điểm)	- Hỗn hợp đồng nhất là hỗn hợp có thành phần giống nhau tại mọi vị trí trong toàn bộ hỗn hợp. Ví dụ: Nước đường, nước muối, rượu,... - Hỗn hợp không đồng nhất là hỗn hợp có thành phần không giống nhau trong toàn bộ hỗn hợp. Ví dụ: Sữa đặc và nước, bột mì và nước,...	0,25 điểm 0,25 điểm 0,25 điểm 0,25 điểm
Câu 25 (1,5 điểm)	a, 1. Thành tế bào; 2. Màng nhân;	0,1 điểm 0,1 điểm

	<p>3. Nhân tế bào; 4. Không bào; 5. Chất tế bào; 6. Màng tế bào; 7. Lục lạp. b, - Thành phần cấu tạo có ở tế bào thực vật mà không có ở tế bào động vật là lục lạp. - Bào quan không bào ở thực vật có kích thước lớn còn ở động vật có kích thước nhỏ.</p>			<p>0,1 điểm 0,1 điểm 0,1 điểm 0,1 điểm 0,1 điểm 0,4 điểm 0,4 điểm</p>
<p>Câu 26 (1 điểm)</p>	Hình	Tên loại mô	Tên cơ quan	<p>0,5 điểm 0,5 điểm</p>
	1	Mô cơ	Dạ dày	
	2	Mô liên kết	Xương	